

CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)

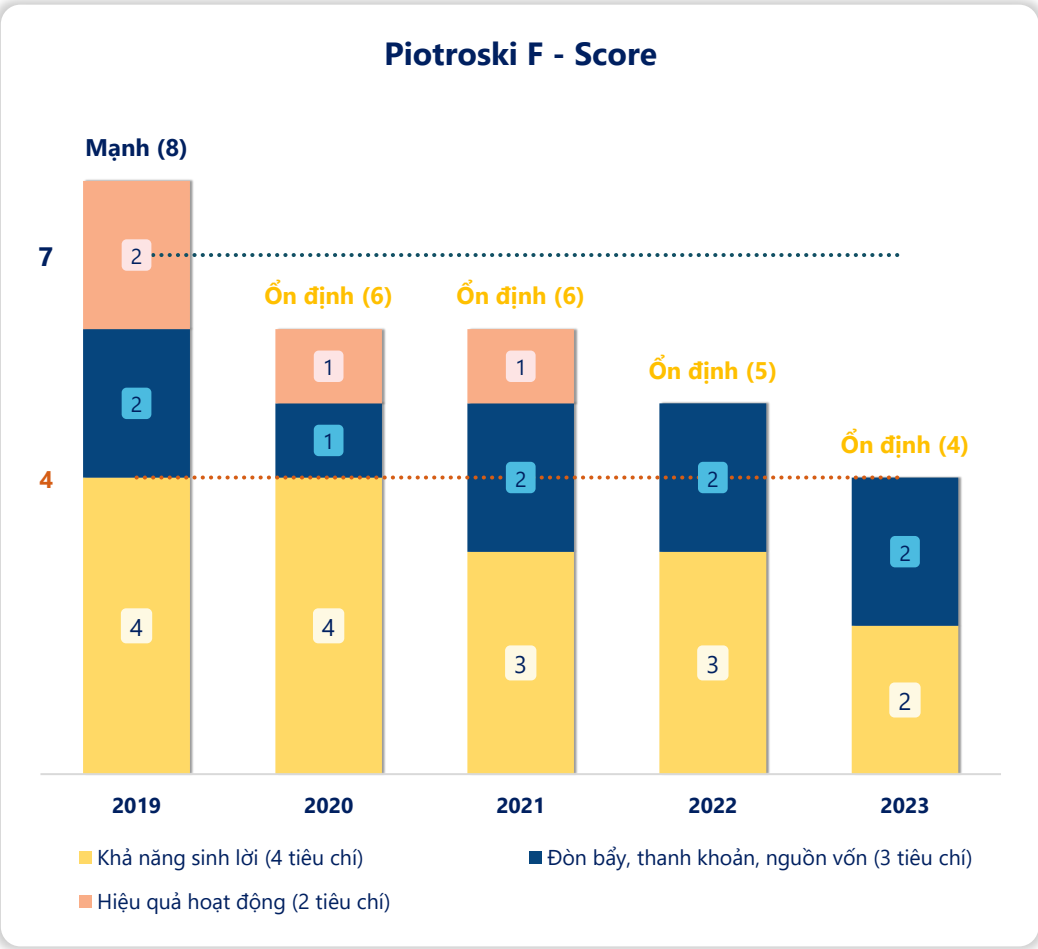
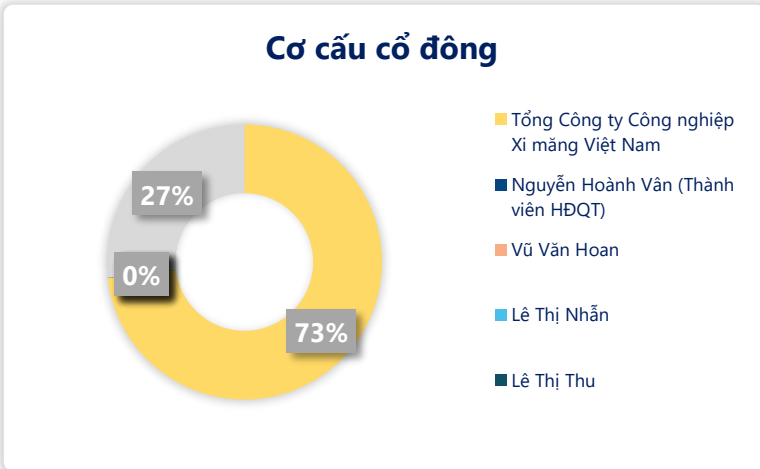
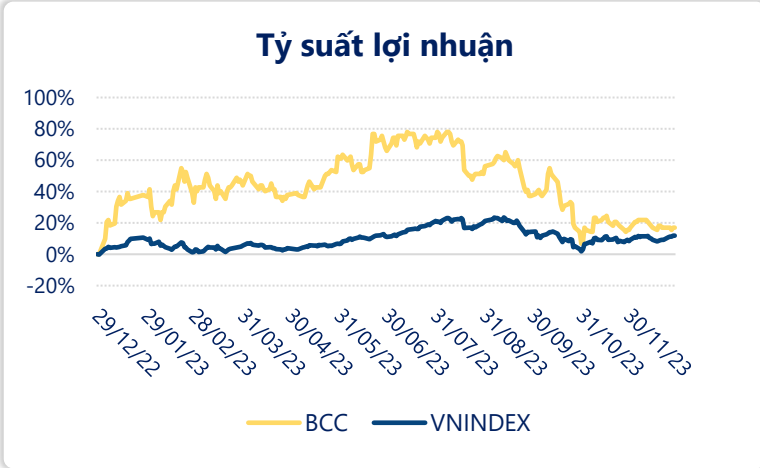
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-15.6%	-31.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,081	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,137
	▼ 27.0%

LN sau thuế	2023
-234	YoY
tỷ VNĐ	▼ 297
	▼ 470%

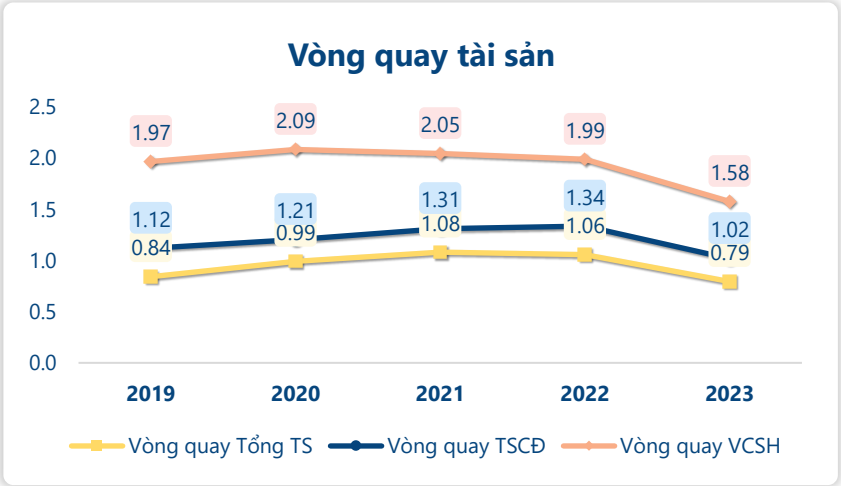
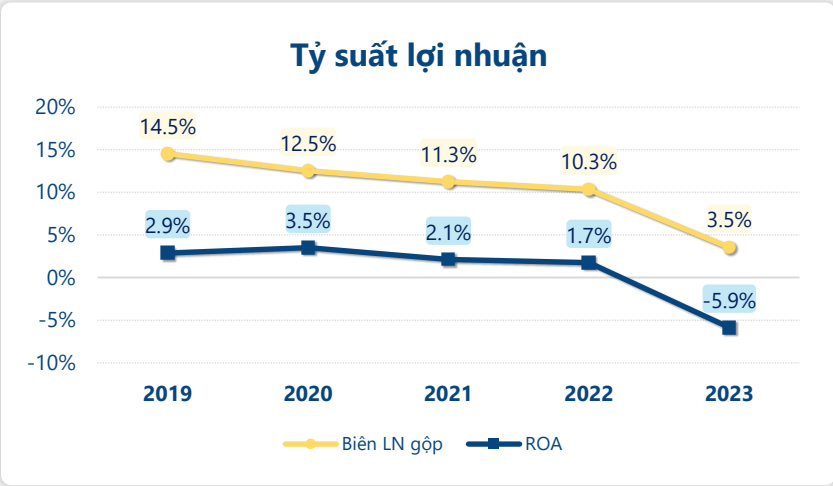
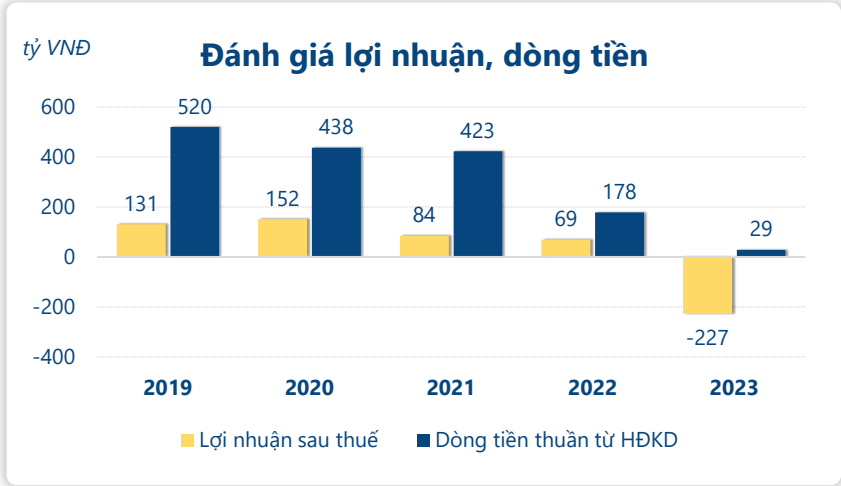


Năm 2023, F-Score của BCC đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

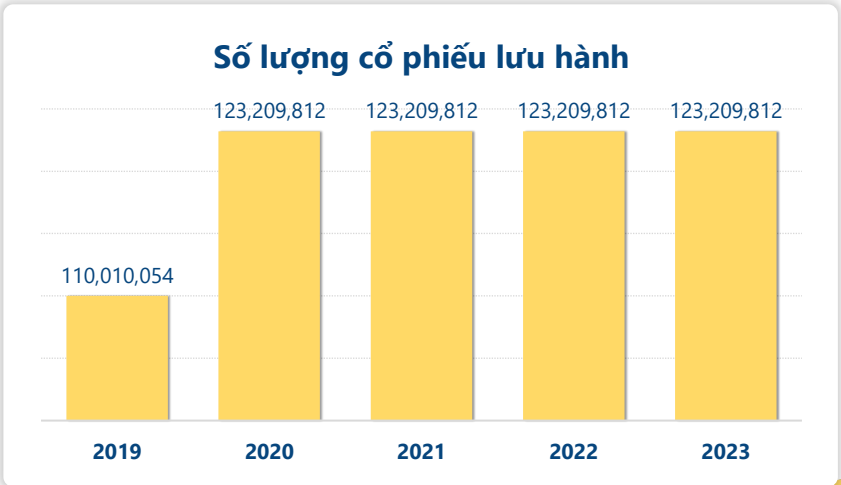
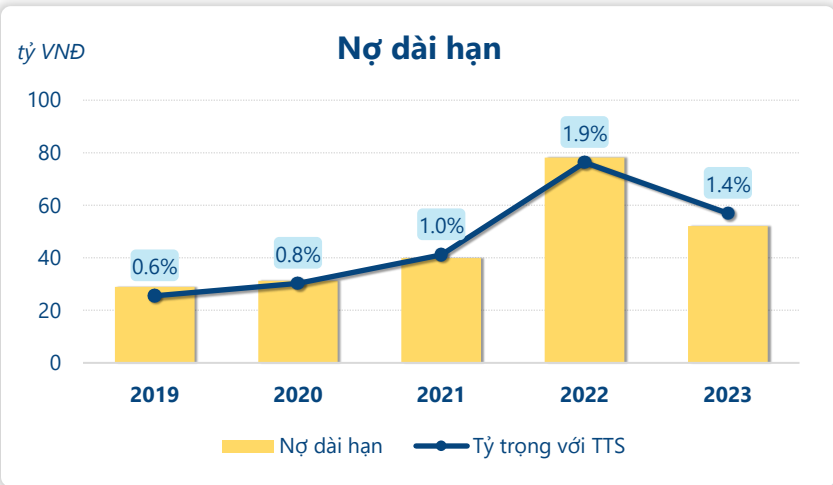
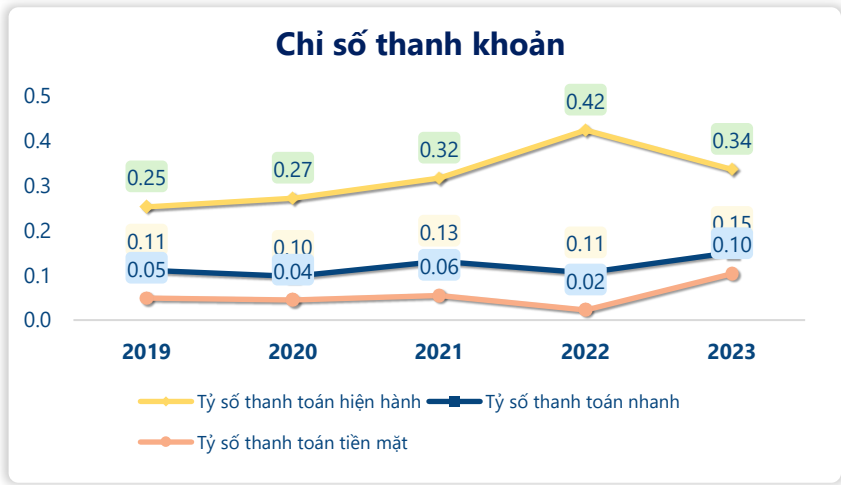
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi măng Bỉm Sơn (HNX: BCC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của BCC: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,657	4,099	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	612	805	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	188	42.6	342%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.4	119	-35.0%
Hàng tồn kho	337	605	-44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.12	38.4	-76.3%
Tài sản dài hạn	3,045	3,295	-7.6%
Phải thu dài hạn	8.95	8.26	8.4%
Tài sản cố định	2,903	3,147	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	18.2	-8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	116	121	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0.56	-100%
Nợ phải trả	1,838	1,977	-7.0%
Nợ ngắn hạn	1,786	1,898	-5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	785	511	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	712	1,025	-30.5%
Nợ dài hạn	52.0	78.2	-33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	71.0	-38.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn chủ sở hữu	1,819	2,123	-14.3%
Vốn điều lệ	1,232	1,232	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,826	4,299	4,330	4,218	3,081
Giá vốn hàng bán	3,271	3,760	3,842	3,782	2,972
Lợi nhuận gộp	555	539	488	436	109
Doanh thu HĐTC	0.60	0.04	0.62	0.05	0.09
Chi phí TC	111	76.4	44.7	36.3	49.3
Chi phí lãi vay	111	76.4	44.5	36.3	49.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	142	161	168	148
Chi phí QLDN	143	146	143	148	125
LN thuần từ HĐKD	175	174	140	83.7	-213
Lợi nhuận khác	-12.4	-8.94	-28.5	3.31	-20.3
LN trước thuế	163	165	111	87.1	-234
Lợi nhuận sau thuế	123	145	78.0	63.1	-234
LNST của CĐ cty mẹ	131	152	84.4	69.3	-227

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	520	438	423	178	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-245	-38.3	-89.6	-193	-113
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-269	-433	-326	-37.0	230
Tiền đầu kỳ	116	122	88.1	94.8	42.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	-34.0	6.70	-52.2	146
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	88.1	94.8	42.6	188